

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNST

Ngày: 12/4/2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Chí Đức

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Diệp

Ông Trần Văn Phước

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành – Bến Tre xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 23/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Trần Thị Hồng L, sinh năm 1996 (Có mặt).

Ngụ: ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn:

Nguyễn Thanh N, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

Ngụ: ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/8/2017, bản tự khai và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L trình bày:

Chị và anh N kết hôn vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc được một thời gian đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp. Anh N thường hay chơi bời và không lo đến cuộc sống gia đình. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Theo biên bản hòa giải ngày 24/01/2018, bị đơn anh Nguyễn Thanh N trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị L về thời gian kết hôn và thời gian hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do trước đây anh không có nghề nghiệp ổn định nên không lo được cho gia đình nhưng hiện tại anh đã đi làm và cũng có thu nhập. Anh xin thời gian để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Hiện tại anh và chị L đã ly thân hơn một năm nay. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị L vì anh còn thương vợ.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Thanh N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để xét xử nhưng anh vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” giữa nguyên đơn chị Trần Thị Hồng L với bị đơn anh Nguyễn Thanh N theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh bị đơn anh N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Bến Tre.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị L và anh N tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/11/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị L trình bày hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2016 xảy ra mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp, thường hay cãi nhau. Anh N thường hay chơi bời và không lo đến cuộc sống gia đình.

Tại phiên hòa giải ngày 21/01/2018, anh N trình bày anh không đồng ý ly hôn vì anh còn thương chị L. Anh xin cho anh vài tuần để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nếu sau thời gian đó mà vợ chồng không hàn gắn tình cảm lại được thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị L. Tòa án đã triệu tập họp lệ anh N để tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa, tuy nhiên anh N vắng mặt, anh N không có thiện chí để tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn. Do đó tình cảm vợ chồng chị L, anh N không thể hàn gắn nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định pháp luật.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của Trần Thị Hồng L đối với anh Nguyễn Thanh N.

Chị Trần Thị Hồng L được ly hôn với anh Nguyễn Thanh N.

2/ Về con chung: Không có.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4/ Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000đ theo biên lai

thu số 0013408 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Bến Tre. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thanh N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện F;
- Chi cục THADS huyện F;
- UBND xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Đức